

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 270/2023/DS-PT
Ngày 02-8-2023
V/v tranh chấp thừa kế, tranh chấp hợp
đồng chuyển nhượng quyền sử dụng
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Ông Đặng Văn Nhữ

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 7 và 02 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 175/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958, địa chỉ: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2. Bà La Thị A, sinh năm 1961, địa chỉ: số C, khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: ông Phạm Văn Y, sinh năm 1967, địa chỉ: số E, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Được uỷ quyền theo hợp đồng uỷ quyền ngày 07/4/2021).

- *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957, địa chỉ: số A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Anh T1, sinh năm 1982, địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: số A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An; địa chỉ cư trú: số B, ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1974, địa chỉ: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

3. Bà Lê Thị K, sinh năm 1959, địa chỉ: số A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

4. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1963, địa chỉ: số B, Ấ, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ông Mai Văn H, sinh năm 1950, địa chỉ: ấp C, đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Mai Bằng D, sinh năm 1954, địa chỉ: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

7. Bà Mai Thị Ngọc S, sinh năm 1959, địa chỉ: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

8. Ông Mai Hùng H1, sinh năm 1964, địa chỉ: số C, khu phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà La Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26 tháng 9 năm 2018 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và bà La Thị A thống nhất trình bày:

Cụ Nguyễn Văn X (sinh năm 1932, chết năm 1965) và cụ La Thị K1 (sinh năm 1936, chết năm 2016) là vợ chồng. Cụ X và cụ K1 chết không để lại di chúc. Cụ X và cụ K1 có 03 người con chung là: Nguyễn Thị M, sinh năm 1958, La Thị A, sinh năm 1961, Nguyễn Văn T, sinh năm 1957. Ngoài 3 người con chung với cụ X, cụ K1 có 01 người con riêng là Nguyễn Thị G, sinh năm 1974. Cụ X, cụ K1 không có con nuôi. Cha mẹ cụ X, cụ K1 đã chết.

Cụ X chết không để lại di sản. Di sản của cụ K1 để lại là quyền sử dụng đất thuộc các thửa 272, mpt 72, 276, 274 cùng tờ bản đồ số 36 (thửa cũ: 931, 3161, 998, 997 cùng tờ bản đồ số 4) , tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An. Nguồn gốc tài sản là do cha mẹ cụ K1 cho cụ K1 sau khi cụ X chết. Trên đất có 04 công trình xây dựng là: Nhà (1), nhà tiền chế (3), mái che (4) do ông T xây dựng, nhà (2) do cụ K1 và cụ La Thị T3 cùng góp tiền xây dựng. Các thửa đất và các tài sản gắn liền với đất nêu trên do ông T đang quản lý và sử dụng.

Sau khi cụ K1 chết, Ban quản lý dự án xây dựng huyện B đã thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường đối với đường dây đầu nối 220KV thuộc dự án trạm biến áp 500KV Đ đi qua thửa đất số 998 (cũ), 276 (mới) và thửa 3161 (cũ), 72 (mới) cùng thuộc tờ bản đồ số 4 (cũ), 36 (mới) tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện B, Long An. Nay việc bồi thường đã thực hiện xong, các đương sự cũng đã thỏa thuận việc phân chia tiền đền bù nên không tranh chấp đối với phần này.

Đối với một phần thửa đất số 72, TĐĐ số 36 có diện tích ngang 6m, dài hết thửa (phần đất giáp thửa đất số 70, TĐĐ số 36), khi còn sống cụ K1 đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị T2, sau này bà T2 chuyển nhượng cho bà Lê Thị K. Các bà thừa nhận có biết sự việc và thống nhất với việc chuyển nhượng nêu trên, không tranh chấp. Trước yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, các bà đồng ý. Trường hợp bà K không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất, các bà đồng ý trích từ phần di sản giá trị quyền sử dụng đất bà K đã mua nêu trên theo giá tại chứng thư định giá số VC 20/05/93/BDS-LA ngày 28/5/2020 của Công ty Cổ phần T6.

Tại đơn khởi kiện, ngoài các tài sản nêu trên, các bà còn yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 996 và 999, tờ bản đồ số 4. Tuy nhiên, sau đó các bà xác định 2 thửa đất trên đã sử dụng để mở rộng đường đi nên các bà không tranh chấp.

Tại đơn khởi kiện, các bà yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ K1 để lại là các thửa 272, mpt 72 (sau khi trừ diện tích đất cụ K1 đã chuyển nhượng cho bà T2), 276, 274 cùng tờ bản đồ số 36 theo quy định của pháp luật, yêu cầu mỗi người được nhận 1/3 phần di sản bằng hiện vật.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/4/2023, các bà yêu cầu các đồng thừa kế được đứng tên chung trên phần đất có căn nhà thờ (2) và sử dụng tài sản này làm di sản thờ cúng. Riêng bà M yêu cầu chia cho bà M thêm 01 phần di sản bằng 01 suất thừa kế để bà M thực hiện nghĩa vụ thờ cúng sau này.

Đối với các tài sản gắn liền với đất là quyền sử dụng đất và đồ dùng, vật dụng trong nhà, các bà không tranh chấp.

Đối với yêu cầu độc lập của bà G, yêu cầu được chia thừa kế đối với diện tích đất 1.000m², các bà đồng ý.

Đối với yêu cầu của ông T về việc chia 01 phần di sản bằng 01 suất thừa kế do có công sức đóng góp vào khối di sản, các bà không đồng ý vì ông T không trực tiếp thờ cúng cha mẹ, từ trước đến nay do ông T theo Công giáo nên việc lo đám giỗ là do bà M làm, chi phí đám giỗ là 20.000.000đ/năm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và nguồn gốc di sản thừa kế, quá trình bà K nhận chuyển nhượng đất, quá trình thu hồi đền bù và phân chia tiền đền bù trong dự án trạm biến áp 500KV Đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, ông T không đồng ý vì ông T và bà K đã có công quản lý tôn tạo đất, gìn giữ di sản. Ông T yêu cầu Tòa án xem xét chia di sản thừa kế của cụ K1 để lại là các thửa 272, mpt 72 (sau khi trừ

diện tích đất cụ K1 đã chuyển nhượng cho bà T2), thửa 276, 274 cùng tờ bản đồ số 36 theo quy định của pháp luật, cho ông được nhận 1 suất thừa kế và 1 phần công sức đóng góp tương đương với 1 suất thừa kế.

Đối với yêu cầu của bà M, bà A về việc đứng tên chung trên phần đất có căn nhà thờ, ông T không đồng ý.

Đối với yêu cầu độc lập của bà G, yêu cầu được chia thừa kế đối với diện tích đất 1.000m², ông không đồng ý chia cho bà G bằng hiện vật, chỉ đồng ý trích từ di sản thừa kế ra trả cho bà G 350.000.000đồng.

Đối với một phần thửa đất số 72, TBĐ số 36 có diện tích ngang 6m, dài hết thửa (phần đất giáp thửa đất số 70, TBĐ số 36), khi còn sống cụ K1 đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị T2, sau này bà T2 chuyển nhượng cho bà Lê Thị K. Ông thừa nhận có biết sự việc và thống nhất với việc chuyển nhượng nêu trên, không tranh chấp. Nguồn tiền bà K sử dụng để mua đất là của riêng bà K, không phải tài sản chung của vợ chồng. Trước yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, ông đồng ý. Trường hợp bà K không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất, ông đồng ý trích từ phần di sản giá trị quyền sử dụng đất bà K đã mua nêu trên theo giá tại chứng thư định giá số VC 20/05/93/BDS-LA ngày 28/5/2020 của Công ty Cổ phần T6.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K trình bày:

Bà K là vợ của ông Nguyễn Văn T. Khi còn sống, cụ K1 và bà Trần Thị T2 đã lập “Giấy bán đất” đề ngày 21/9/2011 thỏa thuận cụ K1 chuyển nhượng cho bà T2 một phần thửa đất số 72, TBĐ số 36, (phần đất giáp ranh thửa đất số 70, TBĐ số 36) diện tích ngang 6m, dài hết đất (khoảng 80m) với giá 100.000.000đồng (trong giấy ghi 60.000.000đồng). Do không có nhu cầu sử dụng phần đất trên, nên vào ngày 08/3/2018, bà T2 và bà K lập giấy bán đất đề ngày 08/3/2018 thỏa thuận bà T2 bán lại cho bà K phần diện tích đất nêu trên với giá 200.000.000đồng. Các bên đã thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ nêu trong hợp đồng. Nay bà K yêu cầu công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/3/2018 giữa bà Lê Thị K với bà Trần Thị T2 công nhận quyền sử dụng đất cho bà K đối với diện tích đất nêu trên. Trường hợp không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất, xác định hợp đồng trên vô hiệu, bà yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, yêu cầu các đồng thừa kế của cụ K1 là ông T, bà A, bà M trích từ kỷ phần thừa kế ra trả lại giá trị thực tế của phần đất bà đã mua tại thời điểm hiện tại, tạm tính giá trị là 250.000.000đồng.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của các đương sự, bà K không có ý kiến hay tranh chấp gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Anh T1 trình bày:

Ngày 26 tháng 6 năm 2003, anh T1 đã được cụ La Thị K1 tặng cho các thửa đất 931, 3161, 998, 997, tờ bản đồ số 4 (theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/6/2003). Riêng 2 thửa 996 và 999, tờ bản đồ số 4 đã

sử dụng để Nhà nước mở rộng đường đi. Do vào thời điểm đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng nên các bên không làm thủ tục sang tên đất được. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 14/05/2021, anh T1 yêu cầu tiếp tục thực hiện một phần hợp đồng để anh T1 được quản lý, sử dụng mpt 72, TĐĐ số 36 để làm đường đi (có diện tích ngang 5m dài khoảng 80m). Tuy nhiên, vào ngày 10/02/2023, anh T1 đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu nói trên, xác định đây là di sản thừa kế do cụ K1 để lại, không tranh chấp gì trong vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà G thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế thứ nhất và di sản thừa kế để lại. Cha bà G là cụ Đặng Văn T4, cụ K1 và cha bà G không phải vợ chồng. Bà G yêu cầu chia thừa kế di sản cụ K1 để lại cho bà G được nhận 1 phần di sản thừa kế bằng hiện vật tại thửa đất số 72, TĐĐ số 4 có diện tích 1.000m².

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2 trình bày:

Ngày 21/9/2011, bà T2 nhận chuyển nhượng từ cụ K1 một phần thửa 3161 cũ (72 mới), tờ bản đồ số 4 cũ (36 mới), diện tích ngang 6m, dài 80m, tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Long An, có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 276, 72 (mới), tờ bản đồ số 4, tây giáp thửa đất số 242, nam giáp đê kênh, bắc giáp thửa đất 272 (mới), tờ bản đồ số 4 với giá 100.000.000đồng. Ngày 8/3/2018, bà T2 đã bán lại phần đất trên cho bà K với giá 200.000.000đồng. Các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ giao đất, giao tiền nhưng chưa thực hiện thủ tục sang tên để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong vụ án, bà T2 không tranh chấp, không yêu cầu gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Bằng D, Mai Thị Ngọc S thống nhất trình bày:

Các bà là con ruột của cụ La Thị T5 (tên gọi khác La Thị T3). Cụ T5 có 04 người con là Mai Bằng D, Mai Thị Ngọc S, Mai Văn H, Mai Hùng H1. Cụ T5 không còn con ruột, con nuôi nào khác. Cha mẹ và chồng cụ T5 đều đã chết. Vào khoảng năm 2000, cụ T5 có bỏ tiền xây dựng căn nhà có diện tích 65m² trên thửa đất số 274, TĐĐ số 36 để làm nhà thờ họ. Toàn bộ phần đất do cụ K1 đứng tên đã được thỏa thuận tại văn bản thỏa thuận ngày 14/02/2006 đây là đất hương hỏa không chuyển nhượng. Văn bản này các bà chỉ giữ bản phô tô, không biết ai là người giữ bản chính. Nguồn gốc di sản trên là của mẹ cụ K1 tên Hứa Thị H2 để lại. Cụ Hứa Thị H2 có 07 người con là La Thị T5, La Thị R, La Thị Â, La Thị A1, La Thị N, La Thị K1, La Thị M1. Các bà đề nghị Tòa án xem xét toàn bộ di sản là đất hương hỏa dùng để thờ cúng. Tuy nhiên các bà không đưa ra yêu cầu độc lập theo quy định mà chỉ trình bày để Tòa án xem xét. Đối với phần giá trị căn nhà cụ T5 đã bỏ tiền ra để xây dựng, các bà không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn H trình bày:

Ông là con ruột của cụ La Thị T3. Khi còn sống cụ T5 có góp tiền khoảng 100.000.000đồng để xây dựng trên thửa đất số 274, TĐĐ số 36 tại xã T, B, Long

An một căn nhà có diện tích 65m². Ngoài ra, ông có đưa cho cụ T3 20.000.000đồng để phụ tô sơn. Trong vụ án ông không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Hùng H1 trình bày:

Ông là con ruột của cụ La Thị T3. Khi còn sống cụ T3 có góp tiền khoảng 100.000.000đồng để xây dựng trên thửa đất số 274, TĐĐ số 36 tại xã T, huyện B, tỉnh Long An một căn nhà có diện tích 65 m². Ông đề nghị Tòa án xem xét một phần di sản dùng để thờ cúng. Tuy nhiên ông không đưa ra yêu cầu độc lập theo quy định mà chỉ trình bày để Tòa án xem xét.

Vụ án được Toà án cấp sơ thẩm kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166, 200, 201; khoản 1 Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 688, 117, 129, 500, 501, 502, 611, 612, 613, 650, 651, 652 và 660 Bộ luật Dân sự; căn cứ các Điều 128, 188, 191 Luật Đất đai 2013; căn cứ các Điều 12, 14, 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, La Thị A với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc “tranh chấp thừa kế về tài sản”.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, La Thị A về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc “tranh chấp thừa kế về tài sản”.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Anh T1 đối với bà La Thị A, Nguyễn Thị M về việc “tranh chấp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

6. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự bà Lê Thị K, ông Nguyễn Văn T, bà La Thị A, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị G về việc “tranh chấp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

7. Chia cho bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng đất tại Khu (A1) diện tích đo đạc thực tế 1.785,6 m², loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất số 272; Khu (B1) diện tích đo đạc thực tế 1.188.2 m², loại đất BHK thuộc một phần thửa đất số 72, cùng tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

8. Chia cho bà La Thị A được quyền sử dụng đất tại khu (A) diện tích đo đạc thực tế 1.791,9 m², loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất số 272; Khu (B2) diện tích đo đạc thực tế 1.174,6 m², loại đất BHK thuộc một phần thửa đất số 72, cùng tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

9. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời một phần mái che (4) có diện tích 3.8 m² trên phần đất bà A được chia.

10. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị M chênh lệch giá trị kỹ phần thừa kế bà M được hưởng là 98.084.871 đồng.

11. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà La Thị A chênh lệch giá trị kỹ phần thừa kế bà A được hưởng là 71.282.070 đồng.

12. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị K 194.661.600 đồng.

13. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị G 429.617.300 đồng.

14. Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất tại các vị trí: Khu (A) diện tích đo đạc thực tế 1.797,7 m², loại đất BHK, thuộc một phần thửa 272; Khu (B) diện tích đo đạc thực tế 1.284,5 m², Khu (B3) diện tích đo đạc thực tế 456,1 m², Khu (B4) diện tích đo đạc thực tế 543,6 m², cùng loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất 72, cùng tờ bản đồ số 36; Khu (C) diện tích đo đạc thực tế 370m², loại đất CLN thuộc thửa đất số 276, tờ bản đồ số 36; Khu (D) diện tích đo đạc thực tế 826.5 m² (trong đó có 400 m² đất ONT và 426.5 m² đất CLN) thuộc thửa đất số 276, tờ bản đồ số 36, đất cùng tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An cùng các tài sản gắn liền với đất gồm: nhà (1) diện tích đo đạc thực tế 103.2 m²; nhà tiền chế (3) diện tích đo đạc thực tế 78.3m²; mái che (4) diện tích đo đạc thực tế 47.6 m²).

Các thửa đất số 272, 72, 276, 274, cùng tờ bản đồ 36, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho cụ La Thị K1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 317537, BY 317540, BY 317539, BY317542 cùng ngày 26/10/2016.

(Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài và chiều rộng các phần đất nêu trên được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính phân khu của Công ty TNHH Đ dựa trên nền Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 250-2021 do Công ty TNHH Đ lập ngày 12/4/2021 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 16/4/2021, được đính kèm bản án).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của mình theo quy định của Luật đất đai.

15. Chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá) là 31.500.000 đồng.

15.1. Bà Lê Thị K phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M và bà La Thị A 1.358.871đồng.

15.2. Bà Nguyễn Thị M và bà La Thị A mỗi người chịu 7.791.488đồng (đã nộp xong).

15.3. Bà Nguyễn Thị G phải chịu 2.999.024đồng. Bà G đã nộp tạm ứng 1.500.00đồng, bà G phải hoàn trả cho bà M và bà Á số tiền là 1.499.024đồng.

15.4. Ông Nguyễn Văn T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M và bà La Thị A 11.559.129đồng

16. Về án phí sơ thẩm:

16.1. Bà Nguyễn Thị M, bà La Thị A, ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị K đều được miễn án phí. Hoàn trả cho bà La Thị A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007347 ngày 02/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

16.2. Bà Nguyễn Thị G phải chịu 21.184.692đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp là 7.500.000đồng theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009712 ngày 11/4/2023, 0012410 ngày 05/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức. Bà G phải nộp tiếp 13.684.692đồng.

16.3. Anh Nguyễn Anh T1 không phải chịu án phí, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí anh T1 đã nộp là 300.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002828 ngày 17/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/4/2023, các nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà La Thị A làm đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà La Thị A không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, bà M, bà A cùng ông T, bà K, anh T1 cùng nhau thỏa thuận về việc giải quyết vụ án, theo đó, bà M, bà A được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất của thửa 272 tờ bản đồ số 36, do bà M đại diện đứng tên quyền sử dụng đất, riêng thửa đất số 72, 276, 274 cùng tờ bản đồ số 36 thì các vị trí chia giữ nguyên như bản án sơ thẩm. Việc xác định kỹ phần thừa kế, chia giá trị quyền sử dụng đất cho bà G, giao trả giá trị tiền như bản án sơ thẩm, bên nào nhận đất có giá trị nhiều hơn phải thối hoàn cho các bên nhận giá trị.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của nguyên đơn bà M, bà A đảm bảo thời hạn tố tụng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nội dung đơn kháng cáo phù hợp theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên có đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Các bên đương sự thống nhất di sản thừa kế do cụ La Thị K1 để lại là một phần thửa 72, thửa 272, 276, 274 tờ bản đồ số 36 tại xã L, huyện B, tỉnh Long An tại vị trí khu A, B, C, D theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 250-2021 ngày 12/4/2021 của Công ty TNHH Đ. Đối với các công trình trên đất, nhà A, nhà tiền chế 3, mái che 4 do ông T xây dựng, các đương sự không tranh chấp, nhà thờ 2 do cụ La Thị T3 góp tiền xây dựng. Tuy nhiên việc phân chia quyền sử dụng đất tại cấp sơ thẩm không thuận tiện cho việc sử dụng nên nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chia lại.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể phía bà M bà A sẽ nhận thửa 272 do bà A đại diện đứng tên, khu B1 giao cho bà M, khu B2 giao cho bà A. Phần còn lại giao cho ông T. Các phần khác và nghĩa vụ thối hoàn các đương sự thống nhất căn cứ theo giá đã định tại cấp sơ thẩm để phân chia và quyết định như bản án sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà La Thị A được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2, ông Mai Văn H, bà Mai Bằng D, bà Mai Thị Ngọc S, ông Mai Hùng H1 vắng mặt, có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, Toà án xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà La Thị A khởi kiện tranh chấp thừa kế với ông Nguyễn Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G có yêu cầu được nhận di sản thừa kế của cụ K1 1.000m² đất, bà Lê Thị K có yêu cầu công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng hoặc được giải quyết hậu quả của hợp đồng. Toà án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng các thửa đất số 272, 72, 276, 274 tờ bản đồ số 36 với tổng giá trị theo sự thoả thuận của các đương sự và theo chứng thư thẩm định giá là 4.512.450.300đồng sau khi trừ số tiền thanh toán lại cho bà K là 194.661.600đồng, còn lại là 4.317.788.700đồng là di sản thừa kế của cụ K1, xác định phần di sản bà G được nhận là 1.000m² đất với giá trị là 429.617.300đồng, chia công sức cho ông T ½ kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị là 1.116.149.271đồng, các đương sự không có kháng cáo, chỉ yêu cầu chia và nhận lại quyền sử dụng đất.

[4] Đối với di sản là quyền sử dụng các thửa đất số 272, 72, 276, 274 của cụ La Thị K1, xem xét các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua chuyên đoi có sự chênh lệch về diện tích giữa các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giữa diện tích cụ K1 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận với diện tích thực tế theo đo đạc của mảnh trích đo. Cụ thể thửa đất số 272 tờ bản đồ số 36, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 317537 do Sở Tài

nguyên và Môi trường tỉnh T7 cấp cho cụ La Thị K1 ngày 26/10/2016 là 5079,4m², diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính số 250-2021 là 5375,2m², tuy nhiên diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01013 ngày 21/5/1996 số thửa cũ là 931 là 5062m². Quyền sử dụng thửa đất số 72 tờ bản đồ số 36, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 317540 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T7 cấp cho cụ La Thị K1 ngày 26/10/2016 là 5403,8m², diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính số 250-2021 là 4.647,3m², tuy nhiên diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 609625 ngày 25/01/2016 số thửa cũ 3161 là 5.107m². Quyền sử dụng thửa đất số 276 tờ bản đồ số 36, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 317539 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T7 cấp cho cụ La Thị K1 ngày 26/10/2016 là 382,7m², diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính số 250-2021 là 370m², tuy nhiên diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01013 ngày 21/5/1996 số thửa cũ là 998 là 382m². Quyền sử dụng thửa đất số 274 tờ bản đồ số 36, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 317542 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T7 cấp cho cụ La Thị K1 ngày 26/10/2016 là 400,4m², diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính số 250-2021 là 826,5m², tuy nhiên diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01013 ngày 21/5/1996 số thửa cũ 997 là 865m² (400m² đất T và 465m² đất vườn). Do các đương sự không có khiếu nại phần này, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện đang được sử dụng có hiệu lực và diện tích đo đạc ở mảnh trích đo cuối cùng làm cơ sở giải quyết vụ án.

[5] Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự thoả thuận được với nhau, bà M và bà A nhận toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 272 do bà M đại diện đứng tên, bà M nhận 1188,2m² tại vị trí B1, bà A nhận 1174,6m² đất tại vị trí B2 theo phụ lục mảnh trích đo địa chính ngày 17/4/2023 của Công ty TNHH Đ. Các phần diện tích đất còn lại thuộc thửa 72, 276, 274 thì ông T được nhận.

[6] Căn cứ vào mảnh trích đo địa chính số 250-2021 ngày 12/4/2021 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B phê duyệt ngày 16/4/2021 và phụ lục mảnh trích đo địa chính ngày 17/4/2023 thì bà M, bà A nhận thửa 272 có giá trị là 1.419.052.800đồng, nhận vị trí B1 có giá trị là 546.666.000đồng, vị trí B2 có giá trị là 571.805.600đồng. Tổng giá trị bà M và bà A nhận là 2.537.524.400đồng, chênh lệch hai kỳ phần thừa kế được nhận là $1.116.149.271\text{đồng} \times 2 = 2.232.298.542\text{đồng}$ là 305.225.858đồng, bà M và bà A có trách nhiệm giao lại cho bà G, số tiền chênh lệch, còn lại ông T có trách nhiệm hoàn trả cho bà G là $429.617.300\text{đồng} - 305.225.858\text{đồng} = 124.391.442\text{đồng}$ và trả cho bà K 194.661.600 đồng.

[7] Từ những nhận định trên, có cơ sở sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, bà A.

[8] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

[9] Về án phí: miễn án phí cho bà M, bà A, ông T và bà K thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà La Thị A .

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

Công nhận sự thoả thuận của các đương sự giữa các nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà La Thị A, ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Anh T1, bà Nguyễn Thị G, bà Lê Thị K.

Căn cứ Điều 26, 37, 39, 147, 148, 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, 129, 500, 501, 502, 611, 612, 613, 650, 651, 652 và 660 Bộ luật Dân sự; Điều 128, 188, 191 Luật Đất đai 2013; Điều 12, 14, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, bà La Thị A tranh chấp thừa kế về tài sản với bị đơn ông Nguyễn Văn T và chấp nhận yêu cầu phản tố chia di sản thừa kế của bị đơn ông Nguyễn Văn T đối với các nguyên đơn.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G tranh chấp thừa kế đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Chấp nhận việc rút đơn khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Anh T1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập về tranh hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà La Thị A, Nguyễn Thị M

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự bà Lê Thị K, ông Nguyễn Văn T, bà La Thị A, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị G về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

1. Xác định di sản thừa kế của cụ La Thị K1 bao gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 272 tờ bản đồ số 36, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 317537 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T7

cấp cho cụ La Thị K1 ngày 26/10/2016 là 5079,4m², diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính số 250-2021 là 5375,2m².

- Quyền sử dụng thửa đất số 72 tờ bản đồ số 36, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 317540 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T7 cấp cho cụ La Thị K1 ngày 26/10/2016 là 5403,8m², diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính số 250-2021 là 4.647,3m².

- Quyền sử dụng thửa đất số 276 tờ bản đồ số 36, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 317539 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T7 cấp cho cụ La Thị K1 ngày 26/10/2016 là 382,7m², diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính số 250-2021 là 370m².

- Quyền sử dụng thửa đất số 274 tờ bản đồ số 36, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 317542 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T7 cấp cho cụ La Thị K1 ngày 26/10/2016 là 400,4m², diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính số 250-2021 là 826,5m².

2. Xác định các thừa kế của cụ La Thị K1 bao gồm: ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M, bà La Thị A, bà Nguyễn Thị G.

3. Việc phân chia di sản được thực hiện như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị M, bà La Thị A được quyền sử dụng thửa đất số 272 tờ bản đồ số 36, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 317537 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T7 cấp cho cụ La Thị K1 ngày 26/10/2016 là 5079,4m², diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính số 250-2021 là 5375,2m².

Bà Nguyễn Thị M được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai theo thỏa thuận giữa bà M và bà A.

- Chia cho bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng đất khu (B1) diện tích đo đạc thực tế 1.188,2 m², loại đất BHK thuộc một phần thửa đất số 72, tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

- Chia cho bà La Thị A được quyền sử dụng đất tại khu (B) diện tích đo đạc thực tế 1.174,6 m², loại đất BHK thuộc một phần thửa đất số 72, tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An.

- Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời một phần mái che (4) có diện tích 3.8 m² trên phần đất bà A được chia.

- Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất tại các vị trí: Khu (B) diện tích đo đạc thực tế 1.284,5m², Khu (B3) diện tích đo đạc thực tế 456,1m², Khu (B4) diện tích đo đạc thực tế 543,9m², cùng loại đất BHK, thuộc một phần thửa đất 72, tờ bản đồ số 36; Khu (C) diện tích đo đạc thực tế 370m², loại đất CLN thuộc thửa đất số 276, tờ bản đồ số 36; Khu (D) diện tích đo đạc thực tế 826,5m² (trong đó có 400m² đất ONT và 426,5m² đất CLN) thuộc thửa đất số 274, tờ bản đồ số 36, đất cùng tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Long An cùng các tài sản gắn liền với đất gồm: nhà (1) diện tích đo đạc thực tế 103m²;

nhà tiền chế (3) diện tích đo đạc thực tế 78,3m²; mái che (4) diện tích đo đạc thực tế 47,6m² (đã trừ diện tích mái che thuộc vị trí B2 đã tháo dỡ là 3,8m²).

(Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài và chiều rộng các phần đất nêu trên được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính phân khu ngày 17/4/2023 của Công ty TNHH Đ trên cơ sở Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 250-2021 do Công ty TNHH Đ lập ngày 12/4/2021 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 16/4/2021).

- Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của mình theo quy định của Luật Đất đai. Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm giao lại bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất số 272, 72, 276, 274 cùng tờ bản đồ số 36 mang tên cụ La Thị K1 để các đương sự lập thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất. Trường hợp ông T không nộp lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

4. Việc thanh toán di sản được thực hiện như sau:

- Bà Nguyễn Thị M và bà La Thị A có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị G số tiền 305.225.858 đồng.

- Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị G số tiền 124.391.442 đồng và thanh toán cho bà Lê Thị K số tiền 194.661.600 đồng.

5. Về chi phí đo đạc, định giá, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 31.500.000đồng. Bà Nguyễn Thị M và bà La Thị A mỗi người chịu 7.791.488đồng, bà Lê Thị K phải chịu 1.358.871đồng, bà Nguyễn Thị G phải chịu 2.999.024đồng, ông Nguyễn Văn T phải chịu 11.559.129đồng. Trong đó bà M và bà A đã nộp tạm ứng 30.000.000đồng, bà G đã nộp tạm ứng 1.500.000đồng. Như vậy bà K phải nộp lại 1.358.871đồng, bà G phải nộp lại 1.499.024đồng, ông T phải nộp lại 11.559.129đồng để hoàn trả cho bà M và bà A.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị M, bà La Thị A, ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị K.

Hoàn trả cho bà La Thị A 21.000.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007347 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Bà Nguyễn Thị G phải chịu 21.184.692 đồng án phí chia tài sản nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp là 7.500.000 đồng theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009712 ngày 11/4/2023, số 0012410 ngày 05/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, bà G phải nộp tiếp 13.684.692 đồng.

Anh Nguyễn Anh T1 không phải chịu án phí, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí anh T1 đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002828 ngày 17/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga